

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2024

Tháng 01 năm 2024 là tháng cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn¹ các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu gia tăng đáp ứng nhu cầu mua sắm Tết sắp tới, giá cả các mặt hàng chủ yếu vẫn ổn định, không biến động nhiều.

Sản xuất nông nghiệp, nhờ diễn tiến thời tiết thuận lợi, tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân một số cây trồng chủ yếu tăng. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát tốt, các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu vẫn ổn định. Sản xuất công nghiệp tháng này tăng nhiều so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do có thời gian hoạt động dài hơn, không trùng vào dịp tết âm lịch như tháng 01 năm trước. Nhưng giảm so với tháng 12/2023, do các doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các đơn hàng vào dịp cuối năm trước.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn, trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn sắp đến được địa phương xây dựng Kế hoạch để triển khai thực hiện chăm lo, kết quả thực hiện các lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình thời tiết trên địa bàn đầu năm khá thuận lợi cho gieo trồng, cùng với xu hướng giá cả một số sản phẩm (lúa, mì...) tăng khuyến khích người dân tranh thủ xuống giống sớm, nhất là các vùng đất trũng ven sông để tránh ngập khi mùa mưa đến; một số diện tích rau trong vụ đã bắt đầu cho thu hoạch; công tác giám sát, phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Việc giám sát giá cả đầu vào vật tư nông nghiệp cũng được các ngành chức năng tăng cường hơn, giúp ổn định giá cả, bảo đảm chất lượng vật tư, phân bón, thức ăn gia súc, tạo sự an tâm cho người sản xuất, bảo đảm tiến độ gieo trồng và đàn vật nuôi ổn định, cụ thể như sau:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ Gieo trồng vụ Đông Xuân, toàn tỉnh đến ngày 13/01 đạt 75.551 ha, cao hơn diện tích cùng kỳ năm trước 4,46%, (tương ứng 3.229 ha). tiến độ gieo trồng

¹ Năm trước Tết Quý Mão rơi vào tháng 01/2023.

các cây chủ yếu lúa, bắp, mì, mía tăng khá cao so cùng kỳ, nguyên nhân do thời tiết có thuận lợi và giá cả tiêu thụ tốt, cụ thể:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ đông xuân:	72.322	75.551	104,46
2. DT GT cây lúa	39.240	39.412	100,44
3. DTGT một số cây khác			
- Ngô	1.815	2.177	119,96
- Mì (cây sắn)	20.628	24.021	116,45
- Mía	230	318	138,78
- Đậu phộng (cây lạc)	2.036	1.901	93,39
- Rau, đậu các loại	6.358	6.038	93,88

Cây lúa gieo trồng được 39.412 ha, tăng 0,44% (+172ha) so cùng kỳ, do trong năm 2023 giá lúa tăng cao nên đến vụ này người dân khẩn trương xuống.

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 2.177 ha, so với cùng kỳ tăng 19,96% (+362 ha). *Cây lạc (đậu phộng)*: đã xuống giống được 1.901ha, so với cùng kỳ giảm 6,61% (-135ha), do hiệu quả kinh tế không cạnh tranh được với các loại cây trồng khác, tốn nhiều công chăm sóc.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 6.038 ha, so với cùng kỳ giảm 6,12% (+320ha), chủ yếu là do dịp tết Âm lịch năm nay rơi vào tháng 02/2024 nên tiến độ xuống giống rau, đậu các loại và hoa cây cảnh phục vụ dịp tết có trễ hơn năm trước. Trong đó rau các loại đã xuống giống 4.984 ha, giảm 5,2% (+273 ha); đậu các loại đã xuống giống 972 ha, giảm 11,67% (-128 ha).

Cây sắn (mì): đã gieo trồng được 24.021 ha, tăng 16,45% (+3.393ha) so cùng kỳ do giá mì tăng cao nên người dân tận dụng các vùng đất trũng ven sông, đẩy nhanh tiến độ xuống giống để tránh ngập khi mùa mưa đến; *Cây mía*: diện tích trồng được 318 ha, cũng tăng 38,78% so cùng kỳ (+88,0ha), chủ yếu do Công ty TTC AgriS đầu tư nghiêm túc cho công nghệ nhằm tối ưu hoá quy mô, đa dạng hoá sản phẩm từ cây mía và các sản phẩm giá trị gia tăng từ chuỗi giá trị cây mía, do đó diện tích mía trồng mới tăng cao so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, các cơ sở chăn nuôi đang tích cực chuẩn bị các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho dịp tết Nguyên đán sắp tới, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu vẫn ổn định, không biến động tăng mạnh so với tháng trước, giá gà tăng nhẹ; giá trâu, bò, heo hơi vẫn đang ở mức thấp; các đàn gia súc, gia cầm của tỉnh, dự ước tháng này như sau:

Đàn trâu: 8.902 con, giảm 2,29% so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 17,21 tấn, giảm 2,05% (-0,36

tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: 99.247 con, so với cùng kỳ tăng 0,87% (+852 con), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 246,87 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,25% (+0,62 tấn). Tuy nhiên, hiện nay giá bò hơi ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn bò chỉ duy trì hoặc giảm. Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 2.989 tấn, giảm 0,17% so với cùng kỳ.

Đàn lợn: ước tính hiện có 194.589 con, tăng 18,50% (+30.381 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 4.895,91 tấn, tăng 7,34% (+334,97 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động.

Đàn gia cầm: ước đạt 11.658,15 nghìn con, tăng 19,23% (+1.879,96 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước đạt 11.254,12 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 19,48% (+1.835,03 nghìn con), do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Sản lượng thịt gà hơi ước đạt 4.502,13 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,21% (+489,81 tấn); do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi đang ở mức cao, trong khi giá gà không ổn định, có lúc giảm mạnh nếu tiếp tục giảm sẽ ảnh hưởng đến việc tái đàn trong thời gian tới.

Sản lượng trứng gà thực hiện trong tháng ước đạt 50,46tr.quả, tăng 0,66% (+0,33 tr. quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định để đáp ứng nhu cầu dịp tết sắp tới.

Số liệu đàn chăn nuôi tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng 01/2024	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.111	8.902	97,71
2. Bò	con	98.395	99.247	100,87
Trong đó: Bò sữa	con	12.850	12.385	99,88
3. Lợn	con	182.188	215.107	118,07
Trong đó: Lợn thịt	con	164.208	194.589	118,50
II. Gia cầm				
Trong đó: Gà	1000 con	9.778,19	11.658,15	119,23
	1000 con	9.419,09	11.254,12	119,48

* *Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh: Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục trâu bò, heo Tai xanh, THT, Dịch tả heo Châu Phi, Đại chó và thủy sản.

Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả

tiêm được 6.322 liều vắc xin các loại, thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.502.970 m², cơ sở giết mổ 65.050 m², phương tiện vận chuyển 1.030 xe ô tô và 259 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Về trồng rừng, ngành chức năng triển khai thực hiện Kế hoạch năm 2024 trồng mới 727 ha rừng đặc dụng, phòng hộ, trong đó BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng thực hiện 700 ha, BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát: 10 ha, Núi Bà Đen: 17 ha. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng với diện tích 933 ha, bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 66.569 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 46.425 ha, rừng trồng 20.144 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 11 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp. Trong đó: 02 vụ phá rừng trái pháp luật.

Gỗ khai thác trên địa bàn, sản lượng thực hiện trong tháng ước 4.194,86 m³, tăng 0,12% (+5,03 m³) so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng khai thác được 17.590,37 Ste, so cùng kỳ tăng 0,24% (+ 42,12 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thừa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2024, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 2,4% so với tháng trước (12/2023), do tháng trước hầu hết các doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các đơn hàng vào dịp cuối năm và có thời gian sản xuất dài hơn. Nhưng so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 32,86% chủ yếu do tháng 01/2023 có thời gian trùng vào dịp nghỉ tết Quý Mão có thời gian hoạt động ngắn hơn năm nay.

Nhóm các ngành có chỉ số sản xuất giảm nhiều so với tháng trước: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 16,92%; sản xuất kim loại giảm 13,85%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 11,66%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 10,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 4,98%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 4,92%; sản xuất trang phục giảm 4,22%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,59%...

So với tháng cùng kỳ năm trước (01/2023), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 32,86%, Nhóm có chỉ số sản xuất tăng cao gồm: sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 33,62%, trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 43,64% (*chủ yếu là hạt điều*), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 24,59%, sản xuất đường tăng 16,24%, đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 317,81% do có bổ sung năng lực mới; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 33,79%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 38,25%; sản xuất trang phục tăng 38,74%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 40,33%; sản xuất kim loại tăng 41,32%; công nghiệp dệt tăng 43,52%; khai khoáng khác tăng 46,41%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 51,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng

58,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 92,86%; sản xuất thiết bị điện tăng 95,8% và cao nhất là sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 113,91%....

Những nhóm ngành giảm so cùng kỳ gồm: sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 55,1% do thiếu đơn hàng; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 21,62% một phần do nhu cầu giảm, một phần do giá nguyên liệu tăng nên doanh nghiệp cắt giảm sản xuất; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 20,34% do nhu cầu giảm;

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 01/2024 so với tháng 12/2023	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ
Tổng số	97,60	132,86
Chia theo ngành CN cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	98,98	146,41
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,46	133,55
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng....	101,02	116,63
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	100,88	126,80
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (ngành CN cấp II)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	99,09	133,62
2. Dệt	97,63	143,52
3. Sản xuất trang phục	95,78	138,74
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	96,41	125,04
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	89,30	79,66
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	102,96	151,70
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	98,50	158,80
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	96,49	120,05
9. Sản xuất và phân phối điện	101,02	116,63
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,88	126,80

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Tháng này sản lượng hầu hết các sản phẩm chủ yếu đều tăng cao so cùng kỳ, cụ thể: Bột mì đạt 126.734 tấn tăng 19,78% cùng kỳ; đường các loại 29.150 tấn tăng 18,81%; quần áo các loại 17.730 nghìn cái tăng 29,38%; Vỏ ruột xe các loại 7.613 nghìn cái tăng 23,97%; Gạch các loại 59.630 nghìn viên tăng 14,86%; Giấy các loại 6.624 nghìn đôi, tăng 26,24%; Clanhke Poolan 84.278 tấn tăng 66,55%; nước máy sản xuất 1.080 nghìn m³ tăng 5,78%; điện thương phẩm 535tr.kw tăng 62,23%; xi măng 85.000 tấn cũng tăng 20,05%; Riêng điện sản xuất 155 tr.kw giảm 3,82% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 1 năm 2024 ước đạt 260 tỷ đồng, giảm 48,56% so tháng trước, cao hơn 7,65% so cùng kỳ và bằng 6,12% so Kế hoạch năm 2024

Do là tháng đầu năm 2024, UBND tỉnh mới giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nên phần lớn khối lượng thực hiện trong tháng từ các công trình chuyển tiếp, còn các công trình khởi công mới chưa triển khai thực hiện trong tháng 1/2024, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 233 tỷ đồng, giảm 55,89% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 27 tỷ đồng, cũng chỉ bằng 36,11% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách cấp xã trong tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Một số dự án/công trình có giá trị khối lượng thực hiện hiện lớn trong tháng 01/2024 như: Dự án tưới tiêu cho khu vực phía tây sông và mỏ đồng đạt 25 tỷ đồng; đường liên kết nối vùng N8-787B-789 đạt 22 tỷ đồng; trung tâm chỉ huy công an tỉnh 20 tỷ đồng; đường 794 đạt 16 tỷ triệu đồng;...

4. Giao thông vận tải

Do đang vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, nhu cầu đi lại của người dân trong tháng 01/2024 có xu hướng tăng cao, cùng với chương trình nghệ thuật “*Chào 2024: Tây Ninh- Hành trình rạng rỡ*” được địa phương phối hợp với Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh- Tập đoàn SunGroup tổ chức tại quảng trường ga đi cáp treo núi Bà Đen (*Khu du lịch Sun World Ba Den Mountain*) vào tối 31/12/2023 đã thu hút đông đảo du khách đến tham quan, thưởng ngoạn tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen trong ngày cuối cùng của năm 2023 và là ngày đầu tiên của năm 2024. Khách đến Tây Ninh gần đây không chỉ tập trung vào dịp Lễ, Tết mà những ngày nghỉ cuối tuần cũng khá đông, do vậy hoạt động vận tải hành khách bằng cáp treo trong tháng vẫn duy trì được tốc độ tăng. Bên cạnh hoạt động vận tải hành khách thì hoạt động vận tải hàng hóa cũng tăng do các hoạt động sản xuất nông nghiệp đang vào vụ thu hoạch cùng với vận chuyển hàng hóa phân phối cho nhu cầu mua sắm cuối năm đã góp phần làm cho vận chuyển hàng hóa trong tháng khá sôi động, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2024 ước đạt 385,53 tỷ đồng, tăng 2,77% so tháng trước (*tháng 12/2023*), trong đó: Vận tải hành khách đạt 131,41 tỷ đồng, tăng 3,66%; vận tải hàng hóa đạt 237,63 tỷ đồng, tăng 2,44%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải 14,35 tỷ, tăng 0,38%.

Vận chuyển hành khách tháng 01/2024, khối lượng ước đạt 2.457 nghìn lượt khách, tăng 3,49% và luân chuyển đạt 154.952 nghìn lượt khách.km, tăng 1,28% so tháng trước. So với cùng kỳ năm trước (tháng 1/2023), khối lượng vận chuyển hành khách giảm 41,62% và nhưng luân chuyển tăng 1,93%, chủ yếu do vận tải hành khách bằng cáp treo giảm, vì tháng 01/2023 trùng dịp Tết Nguyên đán, khách đến và sử dụng dịch vụ cáp treo Khu du lịch Núi Bà tăng đột biến, nhưng năm nay chưa đến dịp Tết (AL).

Vận tải hàng hóa tháng 1/2024 ước đạt 1.676 nghìn tấn, tăng 2,86% và luân chuyển đạt 126.935 nghìn tấn.km, cũng tăng 2,89% so tháng trước. So cùng

kỳ năm trước (tháng 1/2023), khối lượng vận tải hàng hóa tăng 8,56% và luân chuyển tăng 5,67%.

5. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tháng 1/2024, các hoạt động kinh doanh thương mại trong tháng sôi động hơn, nhu cầu mua sắm có xu hướng tăng, nhất là các mặt hàng quà tặng trong dịp Tết sắp đến. Các hệ thống phân phối bán lẻ thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm thúc đẩy tiêu dùng. Nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu, giá của hầu hết các loại hàng hóa tiêu dùng trong tháng tương đối ổn định, không có biến động lớn nên tạo điều kiện kích cầu tiêu dùng. Doanh thu thương mại ước thực hiện tháng 01/2024 đạt 14.616,65 tỷ đồng, tăng 1,23% so tháng trước và tăng 11,38% so tháng cùng kỳ năm trước.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 7.560,3 tỷ đồng, tăng 1,32% so với tháng trước, tăng 10,38% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (đạt 2.717,8 tỷ) tăng 1,18% so tháng trước và tăng 11,62% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (đạt 856,69 tỷ) tăng 0,15% so tháng trước và tăng 13,41% so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (đạt 1.056,66 tỷ) tăng 1,79% so tháng trước và tăng 11,21% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 2.013,64 tỷ đồng, tăng 1,12% so tháng trước và tăng 8,84% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 01/2023). Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 29,84 tỷ đồng, tăng 1,54% so với tháng trước, tăng 8,49% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.148 tỷ đồng, tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 14,74% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 834,25 tỷ, tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 1,64% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tháng này đạt 1.470tr.đ tăng 0,89% so với tháng trước, và cũng tăng 20,82% so với tháng cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Tổng quan thị trường hàng hóa tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh, khá sôi động, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phân phối hàng hóa chủ động nguồn hàng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh, nguồn hàng phục vụ dịp Tết không chỉ dồi dào về số lượng mà còn phong phú chủng loại, nhiều doanh nghiệp đã có kế hoạch triển khai các chương trình khuyến mãi, giảm giá nhiều sản phẩm nhất là trong tháng cận Tết. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

So với bình quân cùng kỳ (tháng 01/2023), chỉ số giá tháng này tăng 5,8%, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt (+11,77%), kế đến là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ

ăn uống (+9,83%); 01 nhóm bưu chính, viễn thông bình ổn; 01 nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm nhẹ (-0,11%) so với cùng kỳ.

So với tháng trước (12/2023), chỉ số giá chỉ tăng 0,18%. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 04 nhóm tăng giá so với tháng trước, 07 nhóm còn lại giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động các nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Trong 04 nhóm tăng so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11% (lương thực tăng 0,48%; thực phẩm tăng 0,06%); nhà ở, điện nước chất đốt VLXD tăng 0,87%; nhóm giao thông tăng 0,12% một phần do nhu cầu đi lại dịp cuối năm tăng cao; hàng hóa và dịch vụ khác cũng tăng 0,12% so tháng trước. Còn lại 07 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình; đồ uống và thuốc lá; may mặc mũ nón, giày dép; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch.

Giá vàng và Đô la Mỹ: Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 01/2024 tăng 2,29% so với tháng trước.

Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,47% so với tháng trước.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước tính tháng 01/2024, tổng thu NSNN trên địa bàn 1.310 tỷ đồng đạt 11,80% dự toán và tăng 5,26% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa là 1.210 tỷ đồng với các nguồn thu chủ lực như thu từ doanh nghiệp nhà nước 29 tỷ đồng đạt 8,48% dự toán, thu từ khu vực ngoài quốc doanh 239,65 tỷ đồng đạt 11,41% dự toán, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 376 tỷ đồng đạt 25,53% dự toán, thu thuế thu nhập cá nhân 102 tỷ đồng đạt 8,29% so dự toán, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 240 tỷ đồng đạt 12,63% so với dự toán. Ước tính đến hết tháng 01/2024 hoạt động thu thuế hải quan ước đạt 100 tỷ đồng đạt 8,33% so dự toán, và cao hơn cùng kỳ năm trước 11,68%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	1.310	11,80	105,26
I. Thu nội địa	9.900	1.120	12,23	104,76
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	29,2	8,48	112,19
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	376	25,53	115,89
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	239,6	11,41	97,96

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
4. Hoạt động xổ số	1.900	240	12,63	79,69
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	100	8,33	111,68

b) Chi ngân sách:

Ước tính tháng 01/2024 ngân sách chi 1.010 tỷ đồng đạt 9,04% dự toán, và giảm 4,1% so cùng kỳ, bao gồm hoạt động chi đầu tư phát triển 344,17 tỷ đồng đạt 9,75% dự toán, giảm 10,81% so cùng kỳ; chi thường xuyên 583,66 tỷ đồng bằng 8,92% dự toán, tăng 7,80% so cùng kỳ, các khoản chi cho chương trình mục tiêu nhiệm vụ đạt 82,27 tỷ, cũng đạt 9,45% dự toán.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng chi	11.169,5	1.010,1	9,04	95,90
I. Chi cân đối NSDP	10.299	927,83	9,01	99,98
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530,12	344,17	9,75	89,19
2. Chi thường xuyên	6.544,89	583,66	8,92	107,80
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,35	60,01	7,20	511,05
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	220,51	8,16	92,18
+ Sự nghiệp y tế	536,6	27,68	5,16	152,22
+ Quản lý hành chính	1.098,5	108,82	9,91	93,09
II. Chi các chương trình MTQG	870,54	82,27	9,45	65,67

8. Hoạt động ngân hàng:

Tháng đầu năm 2024, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tháng 01/2024 ước đạt 67.050 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2023, tăng 1,0%. Trong đó Vốn huy động trung và dài hạn đạt 4.500 tỷ đồng giảm 4,4% ; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.500 tỷ đồng chiếm 66,36% trong tổng số tăng 0,5% so tháng trước; tiền gửi không kỳ hạn ước đạt 14.370 tỷ đồng, tăng 2,0% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01 ước đạt 99.800 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 74.499 tỷ

chiếm 74,64% tổng số. Nợ xấu đến cuối tháng chiếm 0,80% so với tổng dư nợ, so với tỷ lệ nợ xấu thời điểm cuối năm 2023 vẫn giữ mức (0,81%).

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 21.393 tỷ, tăng 0,8% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 10.070 tỷ (+1,0%); cho vay xuất khẩu 1.584 tỷ (+2,0%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 9.739 tỷ đồng cũng tăng 0,5% so với tháng trước.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng, ngành Lao động TBXH tỉnh đã tiến hành rà soát lương, thưởng tết ở tất cả các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn với 266 doanh nghiệp báo cáo, trong đó tiền lương năm 2023, cao nhất là 217 triệu đồng, thấp nhất là 3,64 triệu đồng; Dự kiến thưởng Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: cao nhất là 217 triệu đồng; thấp nhất là 0,1 triệu đồng.

Lao động đi làm việc ở nước ngoài Trong tháng, các tổ chức đưa theo hợp đồng 05 lao động đi làm việc ở nước ngoài (Nhật Bản: 01; Hungari: 01; Hàn Quốc: 03) theo hợp đồng lao động.

Quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng có 37 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 237 người. Tiếp nhận và cấp giấy phép cho 265 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 183, cấp lại 10, gia hạn 72*) và có 02 doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ.

Công tác đào tạo nghề, học viên: Trong tháng, các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 210 người (so với cùng kỳ tháng 01/2023 tăng 10 người). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNN đạt 72 người, trong đó: trình độ sơ cấp 72 người.

Lưu lượng đang đào tạo: 8.056 người (*Cao đẳng: 884 người, Trung cấp: 3.820 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 3.352 người*).

Đình công, lãn công, trong tháng không xảy ra trường hợp nào.

Tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm theo Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 99/KH-UBND, ngày 11/01/2024 về việc tổ chức các hoạt động đón tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, với tổng kinh phí là 87,311 tỷ đồng, (*giảm 686,46 tr.đ so với năm trước*), trong đó từ nguồn ngân sách nhà nước: 73,86 tỷ đồng, từ nguồn khác 13,45 tỷ đồng, để chăm lo các đối tượng chính sách, người có công (38.870 người tăng 969 người); trợ cấp cho hộ nghèo, cận nghèo (*4.086 đối tượng*); và các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động hưởng lương ngân sách nhà nước....

b) Hoạt động y tế :

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Tổng số ca bệnh cộng dồn (từ 19/3/2020 đến nay 17/01/2024) là 140.332 ca và ghi nhận số ca tử vong mới là 0 ca, số ca tử vong cộng dồn: 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới tay chân miệng trong tháng là: 155 ca giảm 157ca (giảm 50,32%) so với tháng trước (312 ca) và tăng 129 ca (tăng 496,1%) so với cùng kỳ năm trước (26 ca). Trong tháng ghi nhận 4 ổ dịch Tay chân miệng trên địa bàn. Tổng số ổ dịch cộng dồn đến nay: 119 ổ dịch (Tỷ lệ xử lý 100%). Huyện có số ổ dịch cao nhất: Trảng Bàng (54 ổ dịch chiếm 45,38%). Chưa ghi nhận ca tử vong do Tay chân miệng.

Số ca mắc mới bệnh sốt xuất huyết trong tháng là 154 ca, giảm 07 ca (giảm 4,35%) so với tháng trước (161 ca) và giảm 183 ca (giảm 54,3%) so với cùng kỳ năm 2022 (337 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Công tác thanh kiểm tra: 25 cơ sở, trong đó đạt 25 cơ sở, đạt tỷ lệ 100%. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP: 20 cơ sở đạt 20 cơ sở (14 dịch vụ ăn uống, 06 sản xuất). Ký giấy cam kết ATTP: 25 cơ sở Tự công bố sản phẩm thực phẩm: 32 cơ sở/ 67 sản phẩm.

c) An toàn giao thông:

Tai nạn giao thông so tháng trước số vụ tương đương, nhưng số người chết giảm hơn (-04 người): Trong tháng 01/2024 (từ ngày 16/12/2023-15/01/2024), tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 49 vụ², làm chết 24 người và bị thương 35 người.. Số người bị thương không tăng, không giảm. So với tháng cùng kỳ năm 2023, đã giảm 01 tiêu chí (số người chết giảm 11 người), nhưng lại tăng 02 tiêu chí: Số vụ tai nạn giao thông tăng (+14 vụ), Số người bị thương tăng (+27 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển giao thông vi phạm liên quan đến nồng độ cồn, chuyển hướng không tín hiệu báo rẽ, chạy quá tốc độ, vượt đèn đỏ...của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá:

Hoạt động tuyên truyền: Trong tháng, ngành Văn hóa thể thao và Du Lịch đã triển khai, tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tổ chức Chương trình Văn nghệ đón Xuân Giáp Thìn Tết Dương Lịch năm 2024.

Thiết chế văn hoá cơ sở: Triển khai tuyên truyền kỷ niệm 45 năm Ngày Chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam của Tổ quốc và cùng với nhân dân Campuchia chiến thắng chế độ diệt chủng. Xây dựng chương trình Khai mạc lễ hội Xuân Núi Bà Đen Giáp Thìn 2024, chương trình Khai mạc lễ hội Xuân Núi Bà Đen Giáp Thìn 2024.

Về thể dục thể thao: Trong tháng, tỉnh tham gia thi đấu giải Việt dã Chào năm mới BTV Bình Dương lần thứ XXV; giải Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá-Bình Phước lần thứ 29 năm 2024 và giải Vô địch U19 quốc gia, kết quả không có huy chương; Tổ chức đào tạo, huấn luyện 200 vận động viên (64 VĐV tuyển, 135 VĐV trẻ, 01 VĐV năng khiếu).

² Tháng 01.2023 xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, làm chết 35 người và bị thương 08 người.

Xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: dự khai mạc sự kiện Không gian trung bày, quảng bá văn hoá – du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ năm 2024. Tiếp tục phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

Khách tham quan khu điểm du lịch³ 320.000 lượt, giảm 72,6% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch 150,4 tỷ đồng, giảm 67,7% so cùng kỳ (do Tết nguyên đán năm trước rơi vào tháng 01/2023).

e) Thiệt hại do thiên tai:

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không có vụ thiên tai nào xảy ra.

f) Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào; Không phát sinh các vấn đề nổi cộm về môi trường ở địa phương./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTT Tkê)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

³ Số liệu BC của Sở VH TT và Du lịch tỉnh.



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2024

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa vụ Đông xuân



39.412 ha
▲ 0,44%

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 01/2024 -% ▲ ▼ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

8.902 con
▼ 2,29%



Đàn bò

99.247 con
▲ 0,87%



Đàn heo

194.589 con
▲ 18,50%

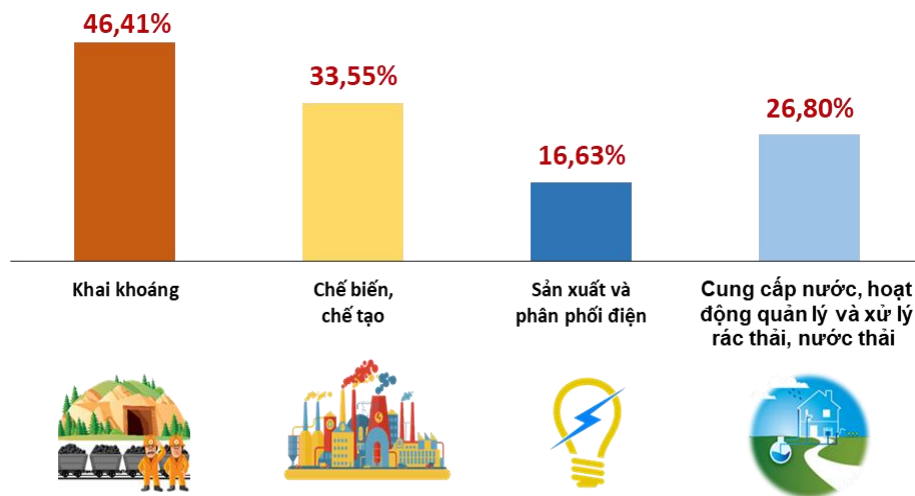


Già cầm





11.658 ngàn con
▲ 19,23%

CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH
▲ 32,86%



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
9.574 📉 10,05%	7.560 📉 10,38%	1.178 ▲ 14,57%	836 📉 1,67 %

GAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

2.457 nghìn HK ↓ 41,62%

Luân chuyển

154.952 nghìn HK.km ↑ 1,93%

Doanh thu

131.418 Triệu đồng ↓ 60,10 %

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

1.676 nghìn tấn ↑ 8,56%

Luân chuyển

126.935 nghìn tấn.km ↑ 8,67%

Doanh thu

237.637 Triệu đồng ↑ 9,32%

CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

▲ 5,80%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

▲ 5,02%



▲ 16,16%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

1.310
▲ 5,26%



TỔNG THU

1.010
▼ 4,10%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	39.240	39.412	100,44
Lúa đông xuân	39.240	39.412	100,44
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	1.815	2.177	119,96
Khoai lang	1	-	-
Sắn/Khoai mì (trồng mới)	20.628	24.021	116,45
Mía (trồng mới)	230	319	138,78
Lạc (đậu phộng)	2.036	1.901	93,39
Rau, đậu các loại	6.358	5.956	93,68
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (vụ Đông Xuân)			
Trong đó: Lúa			
Ngô			
Khoai lang			
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)			
Rau, đậu các loại	578	524	90,62

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm 2023 đến tháng 12 2023	Ước tính tháng 01 2024 so với tháng 12 2023	Ước tính Tháng 01 2024 so với tháng 01 2023	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	109,01	97,60	132,86	132,86
Khai khoáng	76,02	98,98	146,41	146,41
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	76,02	98,98	146,41	146,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,35	97,46	133,55	133,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,49	99,09	133,62	133,62
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	121,76	97,63	143,52	143,52
Sản xuất trang phục	99,63	95,78	138,74	138,74
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,93	96,41	125,04	125,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	78,53	89,30	79,66	79,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90,50	102,96	151,70	151,7
In, sao chép bản ghi các loại	107,14	101,41	138,25	138,25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,09	114,27	78,38	78,38
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93,51	113,84	100,51	100,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,62	98,50	158,80	158,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,44	96,49	120,05	120,05
Sản xuất kim loại	58,44	86,15	141,32	141,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,09	88,34	213,91	213,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	86,60	83,08	192,86	192,86
Sản xuất thiết bị điện	124,58	95,02	195,80	195,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,99	97,48	140,33	140,33
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	71,04	98,10	44,90	44,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	129,13	95,08	129,05	129,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	121,12	99,55	112,13	112,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,52	101,02	116,63	116,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,60	100,88	126,80	126,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,85	102,70	105,43	105,43
Thoát nước và xử lý nước thải	89,70	98,77	126,98	126,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,60	101,23	133,79	133,79
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 12 2023	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01 2024 so với tháng 12 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	127.626	126.734	126.734	99,30	119,78
Đường các loại	Tấn	28.996	29.150	29.150	100,53	118,81
Giày các loại	1000 đôi	6.914	6.624	6.624	95,81	126,24
Quần áo các loại	1000 cái	18.373	17.730	17.730	96,50	129,38
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.718	7.613	7.613	98,64	123,97
Gạch các loại	1000 viên	59.898	59.630	59.630	99,55	114,86
Clanke Poolan	Tấn	91.364	84.278	84.278	92,24	166,55
Xi măng	Tấn	88.092	85.000	85.000	96,49	120,05
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	554	535	535	96,65	162,23
Điện sản xuất	Triệu Kwh	149	155	155	104,59	96,18
Nước máy sản xuất	1000 M ³	1.052	1.080	1.080	102,66	105,78
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.134	8.198	8.198	100,79	115,99

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện Tháng 12 2023	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	505.410	260.000	260.000	6,12	107,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	430.631	233.000	233.000	6,60	107,58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	114.079	60.000	60.000	6,59	112,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	23.000	23.000	4,18	110,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	169.800	70.000	70.000	9,72	92,41
Vốn nước ngoài (ODA)	20.272				
Xổ số kiến thiết	126.480	103.000	103.000	5,42	117,89
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	74.779	27.000	27.000	3,75	108,22
Vốn cân đối ngân sách huyện	74.779	27.000	27.000	3,75	108,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5.413	9.500	9.500	1,90	104,40
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2023	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01 2024 so với tháng 01 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.461.804	7.560.305	7.560.305	110,38	110,38
Lương thực, thực phẩm	2.686.085	2.717.803	2.717.803	111,62	111,62
Hàng may mặc	371.367	379.349	379.349	107,27	107,27
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	531.753	542.965	542.965	103,85	103,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	74.767	74.778	74.778	103,64	103,64
Gỗ và vật liệu xây dựng	855.437	856.690	856.690	113,41	113,41
Ô tô các loại	80.471	81.426	81.426	136,13	136,13
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	369.034	373.346	373.346	110,82	110,82
Xăng, dầu các loại	1.038.041	1.056.660	1.056.660	111,21	111,21
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	167.429	168.611	168.611	101,46	101,46
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	951.783	962.518	962.518	108,32	108,32
Hàng hóa khác	181.899	187.148	187.148	111,19	111,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153.736	159.011	159.011	113,17	113,17

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 12 2023	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01 2024 so với tháng 01 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.991.379	2.013.642	2.013.642	108,84	108,84
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.163.322	1.177.921	1.177.921	114,57	114,57
Dịch vụ lưu trú	29.395	29.849	29.849	108,49	108,49
Dịch vụ ăn uống	1.133.927	1.148.072	1.148.072	114,74	114,74
Du lịch lữ hành	1.457	1.470	1.470	120,82	120,82
Dịch vụ khác	826.600	834.250	834.250	101,64	101,64

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01.2024 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 01.2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,32	105,80	100,18	100,18	105,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,97	109,83	100,11	100,11	109,83
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	138,96	117,14	100,48	100,48	117,14
Thực phẩm	122,45	106,11	100,06	100,06	106,11
Ăn uống ngoài gia đình	135,64	114,93	100,01	100,01	114,93
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,59	100,00	100,00	101,59
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,73	100,00	100,00	100,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,00	111,77	100,87	100,87	111,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	102,31	100,00	100,00	102,31
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,00	100,00	100,08
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,14	100,30	100,12	100,12	100,30
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,64	100,00	100,00	100,64
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	99,89	100,00	100,00	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,30	106,24	100,12	100,12	106,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,59	116,16	102,29	102,29	116,16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,00	105,02	100,47	100,47	105,02

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01/2024 so với tháng 12/2023 (%)	Tháng 01/2024 so với tháng 01/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	385.531	385.531	102,77	68,48	68,48
Vận tải hành khách	131.418	131.418	103,66	39,90	39,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	78	78	101,71	68,60	68,60
Đường bộ	131.340	131.340	103,66	39,89	39,89
Hàng không		-			
Vận tải hàng hóa	237.637	237.637	102,44	109,32	109,32
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	237.637	237.637	102,44	109,32	109,32
Hàng không		-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.354	14.354	100,38	100,95	100,95
Bưu chính, chuyển phát	2.123	2.123	100,30	105,16	105,16

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01/2024 so với tháng 12/2023 (%)	Tháng 01/2024 so với tháng 01/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.457	2.457	103,49	58,38	58,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	6	103,27	50,42	50,42
Đường bộ	2.451	2.451	103,49	58,40	58,40
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	154.952	154.952	101,28	101,93	101,93
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	6	103,27	96,57	96,57
Đường bộ	154.946	154.946	101,28	101,93	101,93
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.676	1.676	102,89	108,56	108,56
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1.676	1.676	102,89	108,56	108,56
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	126.935	126.935	102,89	108,67	108,67
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	126.935	126.935	102,89	108,67	108,67
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2024	Tháng 01/2024 so với tháng 12/2023 (%)	Tháng 01/2024 so với tháng 01/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	49	49	100,00	140,00	140,00
Đường bộ	49	49	100,00	140,00	140,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	24	24	85,71	68,57	68,57
Đường bộ	24	24	85,71	68,57	68,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	35	35	100,00	437,50	437,50
Đường bộ	35	35	100,00	437,50	437,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 01/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	1.310.300	1.310.300	11,80	105,26
I Thu nội địa	9.900.000	1.210.300	1.210.300	12,23	104,76
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	29.250	29.250	8,48	112,19
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	20.100	20.100	7,18	116,39
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	9.150	9.150	14,08	103,94
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	376.000	376.000	25,53	115,89
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	239.650	239.650	11,41	97,96
4 Lệ phí trước bạ	455.000	35.000	35.000	7,69	101,80
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	1.200	1.200	6,00	140,19
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	102.000	102.000	8,29	100,86
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	36.000	36.000	8,67	191,73
8 Thu phí, lệ phí	451.000	50.000	50.000	11,09	145,27
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	70.000	70.000	6,67	141,45
10 Thu tiền thuê đất	200.000	4.000	4.000	2,00	249,53
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	5.000	5.000	22,73	423,73
12 Thu khác ngân sách	235.000	22.000	22.000	9,36	128,69
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	200	10,00	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	240.000	240.000	12,63	79,69
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	100.000	100.000	8,33	111,68

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 01/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	1.010.106	1.010.106	9,04	95,90
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	927.836	927.836	9,01	99,98
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	344.176	344.176	9,75	89,19
1 Chi đầu tư cho các dự án	3.530.122	294.176	294.176	8,33	213,44
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	50.000	50.000	-	20,16
II Chi thường xuyên	6.544.897	583.660	583.660	8,92	107,80
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	60.010	7,20	511,05
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	11.050	8,12	20.128,89
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	220.510	8,16	92,18
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	27.680	27.680	5,16	152,22
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	8.990	7,89	86,46
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	6.030	7,89	2.965,62
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	3.260	8,33	235,61
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	2.830	8,07	601,09
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	99.930	99.930	20,10	81,59
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	108.820	108.820	9,91	93,09
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	34.550	8,33	172,18
12 Chi khác ngân sách	61.119	-	-	-	-
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	-	-	-	-
V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	-	-	-	-
VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	-	-	-	-
VII Chi trả nợ gốc	-	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	82.270	82.270	9,45	65,67